

Đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG & TRANG TRÍ NỘI THẤT TP. HCM**  
Địa chỉ : 215-217 Trần Hưng Đạo – Quận I – Thành phố Hồ Chí Minh

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ 1 NĂM 2015**

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Kết quả hoạt động kinh doanh**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

Nơi nhận báo cáo : **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>215,699,110,916</b>	<b>252,391,386,904</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>14,317,830,246</b>	<b>19,579,207,228</b>
1. Tiền	111		14,317,830,246	16,779,207,228
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2,800,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>3,000,000,000</b>	<b>3,000,000,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		10,000,000,000	10,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(7,000,000,000)	(7,000,000,000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>167,693,650,421</b>	<b>198,084,190,775</b>
1. Phải thu khách hàng	131		135,181,503,592	152,810,149,095
2. Trả trước cho người bán	132		39,538,552,312	48,574,593,980
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	994,110,235	4,719,963,418
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.4	(8,020,515,718)	(8,020,515,718)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>28,872,190,056</b>	<b>29,931,763,563</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	28,872,190,056	29,931,763,563
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,815,440,193</b>	<b>1,796,225,338</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,500,000	49,094,600
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		765,810,372	712,769,518
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	1,046,129,821	1,034,361,220
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>86,613,419,992</b>	<b>86,314,792,308</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>78,768,612,209</b>	<b>80,243,946,244</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	8,565,869,599	10,690,203,361
- Nguyên giá	222		14,172,882,319	16,379,167,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,607,012,720)	(5,688,964,139)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7,538,400,000	7,538,400,000
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	62,664,342,610	62,015,342,883
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>5,036,660,055</b>	<b>3,186,058,564</b>
- Nguyên giá	241		6,487,369,646	4,509,692,765
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1,450,709,591)	(1,323,634,201)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>2,317,200,000</b>	<b>2,426,500,000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		3,189,200,000	3,298,500,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(872,000,000)	(872,000,000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>490,947,728</b>	<b>458,287,500</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		50,947,728	18,287,500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		440,000,000	440,000,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>302,312,530,908</b>	<b>338,706,179,212</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>126,734,799,258</b>	<b>159,972,279,810</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>126,734,799,258</b>	<b>159,972,279,810</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	85,206,206,000	129,435,739,000
2. Phải trả cho người bán	312		8,663,932,141	7,249,527,840
3. Người mua trả tiền trước	313		22,749,646,806	13,095,422,306
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.13	1,586,888,053	3,150,784,127
5. Phải trả công nhân viên	315		1,355,843,023	1,410,235,128
6. Chi phí phải trả	316	V.14	4,712,651,202	2,523,399,101
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	2,427,007,650	3,045,963,925
8. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	323		32,624,383	61,208,383
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>175,577,731,650</b>	<b>178,733,899,402</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>175,577,731,650</b>	<b>178,733,899,402</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40,880,000,000	40,880,000,000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(35,620,104,000)	(35,620,104,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,087,385,353	9,087,385,353
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		993,794,399	993,794,399
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,236,655,898	13,392,823,650
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>302,312,530,908</b>	<b>338,706,179,212</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	TM	31/03/2015	01/01/2015
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		392,000,000	392,000,000
2. Nợ khó đòi đã xử lý		1,235,483,813	1,235,483,813

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Thị Bắc Giang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bắc Giang



Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Tư

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	212,643,006,253	177,517,820,354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	2,322,676,818
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	212,643,006,253	175,195,143,536
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	208,152,252,251	178,921,410,477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,490,754,002	(3,726,266,941)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	331,920,936	642,180,815
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1,815,110,659	2,256,552,332
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,815,110,659	2,256,552,332
8. Chi phí bán hàng	24		11,929,096,318	7,652,647,280
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,962,185,654	1,912,249,137
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10,883,717,693)	(14,905,534,875)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	16,713,355,307	20,265,426,829
12. Chi phí khác	32	VI.8	106,141,398	1,479,412,508
13. Lợi nhuận khác	40		16,607,213,909	18,786,014,321
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,723,496,216	3,880,479,446
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1,259,169,168	1,989,518,704
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,464,327,048	1,890,960,742
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	371	157

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Phạm Thị Bắc Giang

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bắc Giang

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Tư

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		5,723,496,216	2,424,308,643
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		339,654,831	221,520,481
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(331,920,936)	(642,180,815)
- Chi phí lãi vay	06		1,815,110,659	2,256,552,332
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		7,546,340,770	4,260,200,641
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30,325,730,899	49,826,020,550
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,059,573,507	(28,287,736,951)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		12,815,143,248	(13,177,479,008)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12,934,372	(5,454,545)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,929,137,326)	(2,425,802,332)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,951,649,301)	(1,372,318,479)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		12,000,000	92,560,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(428,584,000)	(488,283,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>46,462,352,169</b>	<b>8,421,706,876</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(714,922,287)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		109,300,000	108,700,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		331,920,936	642,180,815
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(273,701,351)</b>	<b>750,880,815</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		72,699,506,000	111,112,785,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(116,929,039,000)	(121,678,051,000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,220,494,800)	(5,639,994,800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(51,450,027,800)</b>	<b>(16,205,260,800)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(5,261,376,982)</b>	<b>(7,032,673,109)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>19,579,207,228</b>	<b>19,289,835,787</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>14,317,830,246</b>	<b>12,257,162,678</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Phạm Thị Bắc Giang

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bắc Giang



Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Tư

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**

Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã TK	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	1,793,640,472	-	185,016,331,088	183,825,325,980	2,984,645,580	-
1121	17,785,566,756	-	416,368,107,210	422,820,489,300	11,333,184,666	-
1288	10,000,000,000	-	-	-	10,000,000,000	-
129	(7,000,000,000)	-	-	-	(7,000,000,000)	-
131	152,810,149,095	13,095,422,306	258,439,297,323	285,722,167,326	135,181,503,592	22,749,646,806
1331	-	-	26,065,293,887	26,065,293,887	-	-
1368	-	-	341,590,883,223	341,590,883,223	-	-
1388	4,719,963,418	-	-	3,725,853,183	994,110,235	-
139	(8,020,515,718)	-	-	-	(8,020,515,718)	-
1411	996,361,220	-	2,115,807,000	2,104,038,399	1,008,129,821	-
142	49,094,600	-	-	45,594,600	3,500,000	-
144	38,000,000	-	-	-	38,000,000	-
153	-	-	35,272,728	35,272,728	-	-
1561	1,860,623,963	-	342,414,770,868	343,474,344,375	801,050,456	-
1567	28,071,139,600	-	-	-	28,071,139,600	-
2111	10,981,786,502	-	-	1,977,676,881	9,004,109,621	-
2112	886,542,425	-	-	-	886,542,425	-
2113	4,510,838,573	-	-	228,608,300	4,282,230,273	-
2131	7,538,400,000	-	-	-	7,538,400,000	-
2141	(5,688,964,139)	-	294,530,860	212,579,441	(5,607,012,720)	-
2147	(1,323,634,201)	-	-	127,075,390	(1,450,709,591)	-
217	4,509,692,765	-	1,977,676,881	-	6,487,369,646	-
2281	2,888,000,000	-	-	-	2,888,000,000	-
2288	410,500,000	-	-	109,300,000	301,200,000	-
229	(872,000,000)	-	-	-	(872,000,000)	-
2412	62,015,342,883	-	648,999,727	-	62,664,342,610	-
242	18,287,500	-	35,272,728	2,612,500	50,947,728	-
243	440,000,000	-	-	-	440,000,000	-
311	-	129,435,739,000	116,929,039,000	72,699,506,000	-	85,206,206,000
331	48,574,593,980	7,249,527,840	214,256,512,781	224,706,958,750	39,538,552,312	8,663,932,141
3331	712,769,518	-	35,023,594,136	34,986,849,427	765,810,372	16,296,145
3334	-	2,951,649,301	2,951,649,301	1,259,169,168	-	1,259,169,168
3335	-	199,134,826	199,134,826	311,422,740	-	311,422,740
3337	-	-	99,027,144	99,027,144	-	-
3338	-	-	15,000,000	15,000,000	-	-
3341	-	1,410,235,128	2,943,832,105	2,889,440,000	-	1,355,843,023
335	-	2,523,399,101	2,337,171,069	4,526,423,170	-	4,712,651,202
336	-	-	361,762,220,641	361,762,220,641	-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH (tiếp theo)**  
**Quý 1 Năm 2015**

Đơn vị tính: VND

Mã TK	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3382	-	33,074,230	33,074,230	16,339,200	-	16,339,200
3383	-	-	212,409,600	212,409,600	-	-
3384	-	-	36,763,244	36,763,244	-	-
3388	-	928,309,695	10,452,215,396	9,837,994,151	-	314,088,450
3389	-	-	16,339,200	16,339,200	-	-
344	-	2,084,580,000	-	12,000,000	-	2,096,580,000
3531	-	43,704,165	330,665,000	300,000,000	-	13,039,165
3532	-	17,504,218	97,919,000	100,000,000	-	19,585,218
4111	-	150,000,000,000	-	-	-	150,000,000,000
4112	-	40,880,000,000	-	-	-	40,880,000,000
414	-	9,087,385,353	-	-	-	9,087,385,353
415	-	993,794,399	-	-	-	993,794,399
419	-	(35,620,104,000)	-	-	-	(35,620,104,000)
4211	-	1,767,654,026	7,620,494,800	11,625,169,624	-	5,772,328,850
4212	-	11,625,169,624	11,625,169,624	4,464,327,048	-	4,464,327,048
5111	-	-	211,056,174,445	211,056,174,445	-	-
5113	-	-	626,963,636	626,963,636	-	-
5117	-	-	959,868,172	959,868,172	-	-
512	-	-	47,369,354,468	47,369,354,468	-	-
515	-	-	331,920,936	331,920,936	-	-
6321	-	-	206,314,271,412	206,314,271,412	-	-
6322	-	-	49,146,182,477	49,146,182,477	-	-
6327	-	-	61,152,830	61,152,830	-	-
635	-	-	1,815,110,659	1,815,110,659	-	-
641	-	-	11,929,096,318	11,929,096,318	-	-
642	-	-	1,962,185,654	1,962,185,654	-	-
711	-	-	16,713,355,307	16,713,355,307	-	-
811	-	-	106,141,398	106,141,398	-	-
8211	-	-	1,259,169,168	1,259,169,168	-	-
911	-	-	281,281,382,621	281,281,382,621	-	-
<b>CỘNG</b>	<b>338,706,179,212</b>	<b>338,706,179,212</b>	<b>3,172,876,804,121</b>	<b>3,172,876,804,121</b>	<b>302,312,530,908</b>	<b>302,312,530,908</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Thị Bắc Giang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bắc Giang



Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Tư 9



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1286/QĐ-TTG ngày 28 tháng 09 năm 2001 của Thủ tướng chính phủ, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000762 ngày 31/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302495140 ngày 26/07/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 215-217 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng. Sửa chữa và trang trí nội thất. Xây dựng dân dụng, công nghiệp và san lấp mặt bằng các công trình. Mua bán xăng dầu, chất đốt (đối với xăng dầu, gas chỉ hoạt động khi được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), nhớt. Dịch vụ rửa xe, kinh doanh nhà ở. Cho thuê căn hộ. Dịch vụ vận tải. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán máy móc, thiết bị, phụ tùng nông - lâm - ngư cơ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng. mua bán hàng kim khí điện máy, máy vi tính và linh kiện, dụng cụ và trang thiết bị thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao và vũ khí thô sơ), nông lâm thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ. Đào tạo nghề. Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại. Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng. Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại. Khai thác nước ngầm, cát, đá (không khai thác tại trụ sở). Trồng cây nông lâm nghiệp. Mua bán và chế biến mũ cao su (không chế biến tại trụ sở). Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng. Đại lý dịch vụ bưu chính - viễn thông (trừ đại lý truy cập - truy nhập Internet). Mua bán gia công chế biến gỗ (không gia công chế biến tại trụ sở). Hoạt động các câu lạc bộ thể thao: bể bơi, sân tennis. Giáo dục mầm non, trung học phổ thông. Khai thác sỏi. Khai thác đất sét.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

### 4. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng như các tài sản cố định khác.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

Các khoản dự trữ, các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều lệ được thông qua Đại hội cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**13. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**14. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2,984,645,580	1,793,640,472
Tiền gửi ngân hàng	11,333,184,666	14,985,566,756
Các khoản tương đương tiền		2,800,000,000
<b>Cộng</b>	<b>14,317,830,246</b>	<b>19,579,207,228</b>
2. Đầu tư ngắn hạn khác	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	10,000,000,000	10,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(**)	(7,000,000,000)	(7,000,000,000)
<b>Cộng</b>	<b>3,000,000,000</b>	<b>3,000,000,000</b>
3. Phải thu khác	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu thương khuyến mãi, chiết khấu	100,107,000	3,653,161,250
Các khoản phải thu khác	894,003,235	1,066,802,168
<b>Cộng</b>	<b>994,110,235</b>	<b>4,719,963,418</b>
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8,020,515,718)	(8,020,515,718)
<b>Cộng</b>	<b>(8,020,515,718)</b>	<b>(8,020,515,718)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

5. Hàng tồn kho	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng hóa	28,872,190,056	29,931,763,563
<b>Cộng</b>	<b>28,872,190,056</b>	<b>29,931,763,563</b>

  

6. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	1,008,129,821	996,361,220
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38,000,000	38,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,046,129,821</b>	<b>1,034,361,220</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	10,981,786,502	886,542,425	4,510,838,573	16,379,167,500
Số tăng trong năm (*)	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
Số giảm trong năm (**)	1,977,676,881	-	228,608,300	2,206,285,181
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	1,977,676,881			1,977,676,881
- Thanh lý tài sản			228,608,300	228,608,300
Số dư cuối năm	<b>9,004,109,621</b>	<b>886,542,425</b>	<b>4,282,230,273</b>	<b>14,172,882,319</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	3,158,343,405	839,000,760	1,691,619,974	5,688,964,139
Số tăng trong năm	90,706,647	20,374,999	101,497,795	212,579,441
Số giảm trong năm (*)	65,922,560		228,608,300	294,530,860
Số dư cuối năm	<b>3,183,127,492</b>	<b>859,375,759</b>	<b>1,564,509,469</b>	<b>5,607,012,720</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	7,823,443,097	47,541,665	2,819,218,599	10,690,203,361
Tại ngày cuối năm	<b>5,820,982,129</b>	<b>27,166,666</b>	<b>2,717,720,804</b>	<b>8,565,869,599</b>

(\*\*): Giảm trong kỳ là thanh lý xe Toyota Corolla 52N.9244 và chuyển sang bất động sản đầu tư giá trị tài sản 19 Đông Sơn - Tân Bình.

	31/03/2015	01/01/2015
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay,	3,700,887,764	3,700,887,764
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1,174,469,325	1,174,469,325



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	7,538,400,000	7,538,400,000
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>7,538,400,000</u>	<u>7,538,400,000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	<u>7,538,400,000</u>	<u>7,538,400,000</u>
Tại ngày cuối năm	<u>7,538,400,000</u>	<u>7,538,400,000</u>

(\*): Tài sản cố định vô hình là giá trị theo sổ sách của lô đất 34.9 m2 tại 219B Trần Hưng Đạo. Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công trình 215-217 Trần Hưng Đạo – Quận 1	987,825,573	737,689,546
Công trình 400 Lê Văn Thọ - Gò Vấp	146,000,000	146,000,000
Công trình 97/5 Tân Phước - Tân Bình	561,000,064	463,636,364
Nhà kho Bà Nhờ - Cần Đước - Long An	2,401,500,000	2,100,000,000
Dự án Long An	58,568,016,973	58,568,016,973
Trong đó:		
+ Chi phí mua đất (*)	57,481,748,900	57,481,748,900
+ Chi phí khác	1,086,268,073	1,086,268,073
<b>Cộng</b>	<u>62,664,342,610</u>	<u>62,015,342,883</u>

(\*): Chi phí mua đất gồm tiền mua và chi phí đền bù giải tỏa để có quyền sử dụng 502.714,7 m2 đất tại Huyện Cần Đước và Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An để đầu tư xây dựng Cụm Công Nghiệp - Khu Đô Thị, Dịch vụ. Hiện công ty đang chờ UBND Tỉnh Long An cho hoán đổi vị trí đất (giao địa điểm cụ thể) để triển khai dự án.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Bất động sản đầu tư (\*)**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	4,509,692,765	1,977,676,881	-	6,487,369,646
Nhà cửa, vật kiến trúc	4,509,692,765	1,977,676,881	-	6,487,369,646
Giá trị hao mòn lũy kế	1,323,634,201	127,075,390	-	1,450,709,591
Nhà cửa, vật kiến trúc	1,323,634,201	127,075,390	-	1,450,709,591
Giá trị còn lại	3,186,058,564	-	-	5,036,660,055
Nhà cửa, vật kiến trúc	3,186,058,564	-	-	5,036,660,055

(\*): Bất động sản đầu tư: Là giá trị tài sản trên đất của khách sạn 267 - 269 Lê Thánh Tôn, Quận 1 và giá trị vật kiến trúc tại cây xăng, ấp 4, xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh và kho 19 Đông Sơn - Quận Tân Bình mà công ty đang nắm giữ để cho thuê.

**11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư dài hạn khác	3,189,200,000	3,298,500,000
- Đầu tư cổ phiếu	2,888,000,000	2,888,000,000
+ Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	2,888,000,000	2,888,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	301,200,000	410,500,000
+ Chi hỗ trợ vốn cho công nhân viên	301,200,000	410,500,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(872,000,000)	(872,000,000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	(872,000,000)	(872,000,000)
<b>Cộng</b>	<b>2,317,200,000</b>	<b>2,426,500,000</b>

**12. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay ngắn hạn	85,206,206,000	129,435,739,000
Trong đó:		
- Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV (*)	54,000,000,000	74,000,000,000
- Vay ngắn hạn ngân hàng MB (**)	-	10,000,000,000
- Vay ngắn hạn cá nhân (***)	31,206,206,000	45,435,739,000
<b>Cộng</b>	<b>85,206,206,000</b>	<b>129,435,739,000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(\*): Vay ngắn hạn Ngân hàng đầu tư và phát triển TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 221/2014/96756 ngày 20/11/2014, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Số dư nợ gốc vay là 54.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là Thế chấp căn nhà số 215 - 217- 219 Trần Hưng Đạo, quận 1, Tp.HCM; Căn nhà số 19/22 Lê Văn Thọ, P.16, quận Gò Vấp, Tp. HCM; Căn nhà số 40 Nguyễn An Khương, P.13, quận 5, Tp.HCM; Căn nhà số 73 Phan Đình Phùng, P.17, quận Phú Nhuận, TP.HCM; Và căn nhà số 496 An Dương Vương, P.4, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

(\*\*): Vay ngắn hạn cá nhân với lãi suất vay từ 0,6%/ tháng . Số dư nợ gốc vay là 31.206.206.000 đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	16,296,145	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,259,169,168	2,951,649,301
Thuế thu nhập cá nhân	311,422,740	199,134,826
<b>Cộng</b>	<b>1,586,888,053</b>	<b>3,150,784,127</b>
14. Chi phí phải trả	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền thuê đất	481,546,579	481,546,579
Trích trước chi phí vận chuyển	4,153,856,676	1,785,577,908
Chi phí lãi vay phải trả	-	114,026,667
Chi phí phải trả khác	77,247,947	142,247,947
<b>Cộng</b>	<b>4,712,651,202</b>	<b>2,523,399,101</b>
15. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	16,339,200	33,074,230
Cổ tức phải trả	93,757,500	93,757,500
Chiết khấu bán hàng phải trả	106,348,800	688,278,200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,096,580,000	2,084,580,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	113,982,150	146,273,995
<b>Cộng</b>	<b>2,427,007,650</b>	<b>3,045,963,925</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	40,880,000,000	(35,620,104,000)	9,087,385,353	570,794,196	9,534,149,232
Lãi trong năm trước						18,895,664,424
Chia cổ tức trong năm trước						(14,440,989,600)
Trích quỹ dự phòng tài chính năm 2013					423,000,203	(423,000,203)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2013 - 2014						(173,000,203)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>40,880,000,000</b>	<b>(35,620,104,000)</b>	<b>9,087,385,353</b>	<b>993,794,399</b>	<b>13,392,823,650</b>
Lãi trong quý 1 năm nay						4,464,327,048
Chia cổ tức năm 2014						(7,220,494,800)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014						(400,000,000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>40,880,000,000</b>	<b>(35,620,104,000)</b>	<b>9,087,385,353</b>	<b>993,794,399</b>	<b>10,236,655,898</b>

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %	VND
Vốn góp của TCT Thương Mại Sài Gòn	18.05%	27,075,000,000	18.05%	27,075,000,000
Vốn góp của đối tượng khác	81.95%	122,925,000,000	81.95%	122,925,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>150,000,000,000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7,220,494,800	7,220,494,800
<i>Trong đó:</i>		
+ Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2013	-	7,220,494,800
+ Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2014	7,220,494,800	-

**d) Cổ phiếu**

	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu thường	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,965,842	2,965,842
- Cổ phiếu thường	2,965,842	2,965,842
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,034,158	12,034,158
- Cổ phiếu thường	12,034,158	12,034,158

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
	VND	VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>212,643,006,253</b>	<b>177,517,820,354</b>
Doanh thu bán hàng hóa	211,056,174,445	175,196,855,508
Doanh thu cung cấp dịch vụ	626,963,636	1,747,615,038
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	959,868,172	573,349,808
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu từ cho thuê BĐS đầu tư	959,868,172	573,349,808

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	2,322,676,818
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	2,322,676,818
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>212,643,006,253</b>	<b>175,195,143,536</b>
Doanh thu thuần bán hàng hóa	211,056,174,445	172,874,178,690
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	626,963,636	1,747,615,038
Doanh thu thuần kinh doanh BĐS đầu tư:	959,868,172	573,349,808
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Doanh thu thuần từ cho thuê BĐS đầu tư</i>	959,868,172	573,349,808
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 1 năm 2015 VND</b>	<b>Quý 1 năm 2014 VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	208,091,099,421	178,884,978,607
Giá vốn kinh doanh BĐS đầu tư	61,152,830	36,431,870
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Giá vốn cho thuê BĐS đầu tư</i>	61,152,830	36,431,870
<b>Cộng</b>	<b>208,152,252,251</b>	<b>178,921,410,477</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 1 năm 2015 VND</b>	<b>Quý 1 năm 2014 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	97,305,346	29,766,971
Cổ tức, lợi nhuận được chia (từ LN trước thuế)	98,181,819	252,024,182
Lãi bán hàng trả chậm	136,433,771	360,389,662
<b>Cộng</b>	<b>331,920,936</b>	<b>642,180,815</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 1 năm 2015 VND</b>	<b>Quý 1 năm 2014 VND</b>
Chi phí lãi vay	1,815,110,659	2,256,552,332
<b>Cộng</b>	<b>1,815,110,659</b>	<b>2,256,552,332</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

7. Thu nhập khác	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	136,363,636	-
Thu nhập từ hỗ trợ lãi suất, vận chuyển, chiết khấu	13,019,822,154	13,767,353,115
Thu nhập từ khuyến mãi	3,413,808,300	6,380,446,842
Các khoản thu nhập khác	143,361,217	117,626,872
<b>Cộng</b>	<b>16,713,355,307</b>	<b>20,265,426,829</b>

8. Chi phí khác	Quý 1 năm 2015 VND	Quý 1 năm 2014 VND
Nộp bổ sung thuế GTGT năm 2010-2011		554,874,094
Tiền phạt chậm nộp thuế, chậm thanh toán, vi phạm hành chính, truy thu thuế		821,512,420
Các khoản chi phí khác	106,141,398	103,025,994
<b>Cộng</b>	<b>106,141,398</b>	<b>1,479,412,508</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,723,496,216	3,880,479,446
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	5,723,496,216	3,880,479,446
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1,259,169,168	853,705,478
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2010-2011	-	1,135,813,226
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1,259,169,168</b>	<b>1,989,518,704</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,464,327,048	1,890,960,742
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4,464,327,048	1,890,960,742
Cổ phiếu lưu hành đầu năm	12,034,158	12,034,158
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cuối năm	12,034,158	12,034,158
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>371</u></b>	<b><u>157</u></b>

**11. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	<u>Quý 1 năm 2015</u>	<u>Quý 1 năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	51,588,971	14,231,407
Chi phí nhân công	3,085,510,443	3,072,114,685
Chi phí khấu hao TSCĐ	273,732,271	185,088,611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,919,211,370	5,554,703,501
Chi phí khác bằng tiền	622,391,747	738,758,213
<b>Cộng</b>	<b><u>13,952,434,802</u></b>	<b><u>9,564,896,417</u></b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Bắc Giang

Phạm Thị Bắc Giang

Huỳnh Văn Tư